

Số: 1499 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 06 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 391/TTr-STNMT ngày 01/7/2020, của UBND huyện Bù Đốp tại Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 30/6/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Theo bảng tổng hợp sau:



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất ⁽²⁾	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	38.051,43	100	38.051		38.051,43	100
1	Đất nông nghiệp	33.469,19	87,96	32.050	-274,57	31.774,94	83,51
1.1	Đất trồng lúa	1.787,25	4,70	1.664	33,69	1.697,93	4,46
	<i>Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước</i>	-	-	20	28,23	48,23	0,13
	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	1.787,25	4,70	1.644	5,46	1.649,70	4,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	90,54	0,24	164	-77,79	86,24	0,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	18.658,14	49,03	17.217	-127,50	17.089,50	44,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.633,40	20,06	7.728	-	7.728,00	20,31
1.5	Đất rừng sản xuất	5.123,47	13,46	4.870	-55,42	4.814,58	12,65
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	170,85	0,45	311	-140,00	170,85	0,45
1.7	Đất nông nghiệp khác	5,54	0,01	95	92,45	187,84	0,49
2	Đất phi nông nghiệp	4.582,24	12,04	6.002	274,57	6.276,50	16,49
2.1	Đất quốc phòng	139,23	0,37	891	-	890,97	2,34
2.2	Đất an ninh	3,40	0,01	3	-	3,40	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	-	-	20	-	19,94	0,05
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	9,00	0,02	315	-	315,00	0,83
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	53,54	0,14	406	-	405,70	1,07
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	7,62	0,02	504	-	503,88	1,32
2.7	Đất phát triển hạ tầng	2.578,43	6,78	2.626	-	2.626,38	6,90
	<i>- Đất cơ sở văn hóa</i>	0,69	0,00	13	-	12,95	0,03
	<i>- Đất cơ sở y tế</i>	4,20	0,01	9	-	8,71	0,02

	- Đất cơ sở giáo dục	38,68	0,10	59	10,44	69,44	0,18
	- Đất thể dục thể thao	5,28	0,01	62	-	62,43	0,16
	- Đất giao thông	659,01	1,73		935,26	935,26	2,46
	- Đất thủy lợi	82,06	0,22		203,68	203,68	0,54
	- Đất công trình năng lượng	1.781,74	4,68		1.320,14	1.320,14	3,47
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	1,02	0,00		1,12	1,12	-
	- Đất chợ	5,74	0,02		12,64	12,64	0,03
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	-	1,10	1,10	0,00
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất bãi thải. xử lý chất thải	5,53	0,01	21	-	21,01	0,06
2.11	Đất ở tại nông thôn	261,21	0,69	270	-	270,00	0,71
2.12	Đất ở tại đô thị	48,89	0,13	56	-	56,00	0,15
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	24,43	0,06	32	-	31,53	0,08
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,56	0,01	6	-	5,56	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	4,41	0,01	5	-	4,96	0,01
2.16	Đất làm nghĩa trang. nghĩa địa. nhà tang lễ. nhà hỏa táng	27,72	0,07	38	3,00	40,56	0,11
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng. làm đồ gốm	-	-		27,00	27,00	0,07
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,98	0,02		13,11	13,11	0,03
2.19	Đất khu vui chơi. giải trí công cộng	1,49	0,00		79,72	79,72	0,21
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,34	0,00		0,34	0,34	0,00
2.21	Đất sông. ngòi. kênh. rạch. suối	466,91	1,23		465,55	465,55	1,22
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	935,98	2,46		347,49	347,49	0,91
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	1,59	0,00		147,31	147,31	0,39
3	Đất chưa sử dụng	-	-		-	-	-

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
			TT Thanh Bình	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Thiện Hưng	Xã Thanh Hòa	Xã Tân Tiến	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)=(5)+... (12)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	2.255,92	86,55	538,58	398,16	644,94	117,72	83,33	386,64
1.1	Đất trồng lúa	30,69	5,32	9,70	4,97	1,90	2,10	4,30	2,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	30,69	5,32	9,70	4,97	1,90	2,10	4,30	2,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4,30	-	-	-	-	-	-	4,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.670,53	81,23	350,12	75,95	635,44	107,92	73,33	346,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	268,00	-	178,76	34,84	7,60	7,70	5,70	33,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	282,40	-	-	282,40	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	304,72	2,00	67,13	171,99	40,60	2,00	13,00	8,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	58,63	2,00	7,13	6,50	20,00	2,00	13,00	8,00
2.1	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	120,60	-	60,00	40,00	20,60	-	-	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	125,49	-	-	125,49	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	3,44	2,91	0,12	0,16	0,12	0,03	0,10	-

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đến năm 2020, trên địa huyện Bù Đốp không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi có Quyết định, các cơ quan, đơn vị, địa phương sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất, đất trồng lúa theo đúng quy hoạch được phê duyệt và đảm bảo đúng các thủ tục, trình tự theo quy định.

b) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

c) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Bù Đốp triển khai thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

d) Thẩm định và tham mưu phê duyệt Kế hoạch sử đất hàng năm của huyện Bù Đốp đảm bảo phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được phê duyệt.

đ) Khi Chính phủ thống nhất phê duyệt điều chỉnh Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 13/12/2018, tham mưu UBND tỉnh phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất lại cho các huyện, thị xã, thành phố và hướng dẫn các địa phương lập hồ sơ điều chỉnh lại Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng trình tự quy định.

2. UBND huyện Bù Đốp

a) Công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Trên cơ sở Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, báo cáo, trình HĐND huyện Bù Đốp xem xét điều chỉnh lại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019 cho phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

c) Chỉ đạo việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bù Đốp.

d) Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng và chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất, đất trồng lúa để thực hiện các công trình, dự án. Việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ,

đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất, đất trồng lúa phải đảm bảo đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai năm 2013.

đ) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

e) Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

g) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

h) Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bù Đốp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT, TU, TT, HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LDVP, P. KT;
- Lưu: VT. ☺

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huyền Anh Minh